Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8474.32.21

Mã HS	8474.32.21
Mô tả hàng hóa	Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hoặc nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát / - Máy trộn hoặc nhào: / - - Máy trộn khoáng vật với bi-tum: / - - - Không hoạt động bằng điện: / - - - - Có công suất không quá 80 tấn/giờ
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 20:29:28
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84743221/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14389
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14389
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14389
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13734
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13675
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13675
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13675
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13675
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13675
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13675
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13729
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13729
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13729
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13729

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13729
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13729
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13730
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13730
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13730
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13730
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13730
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13730
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13733
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13681
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13689
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13689
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13689
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13689
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13689
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13689
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13720
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13720
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13720
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13720
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13720
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13720
VCFTA	2022	2022	5	VC!D13769
VCFTA	2023	2023	5	VC!E13769
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13769
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13769

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13769
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13769
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13752
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13752
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13752
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13752
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13752
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13752
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13752
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13752
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13752
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13752
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13752
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13752
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D13767
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E13767
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F13767
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13767
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13767
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13767
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D13766
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E13766
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F13766
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13766
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13766
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13766

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13746
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13746
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13746
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13746
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13746
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13746
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13746
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13754
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13754
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13754
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13754
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13754
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13754
RCEP B	2022	2022	0	B!D13754
RCEP B	2023	2023	0	B!E13754
RCEP B	2024	2024	0	B!F13754
RCEP B	2025	2025	0	B!G13754
RCEP B	2026	2026	0	B!H13754
RCEP B	2027	2027	0	B!I13754
RCEP C	2022	2022	0	C!D13754
RCEP C	2023	2023	0	C!E13754
RCEP C	2024	2024	0	C!F13754
RCEP C	2025	2025	0	C!G13754
RCEP C	2026	2026	0	C!H13754
RCEP C	2027	2027	0	C!I13754
RCEP D	2022	2022	0	D!D13753

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E13753
RCEP D	2024	2024	0	D!F13753
RCEP D	2025	2025	0	D!G13753
RCEP D	2026	2026	0	D!H13753
RCEP D	2027	2027	0	D!I13753
RCEP E	2022	2022	0	E!D13757
RCEP E	2023	2023	0	E!E13757
RCEP E	2024	2024	0	E!F13757
RCEP E	2025	2025	0	E!G13757
RCEP E	2026	2026	0	E!H13757
RCEP E	2027	2027	0	E!I13757
RCEP F	2022	2022	0	F!D13754
RCEP F	2023	2023	0	F!E13754
RCEP F	2024	2024	0	F!F13754
RCEP F	2025	2025	0	F!G13754
RCEP F	2026	2026	0	F!H13754
RCEP F	2027	2027	0	F!I13754
VIFTA	2024	2024	4,3	VI!F12768
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G12768
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H12768
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I12768

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8474.32 có 4 dòng thuế; dòng 8474.32.21 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Có công suất không quá 80 tấn/giờ.	8474.32.11 Có công suất không quá 80 tấn/giờ; 8474.32.19 Loại khác; 8474.32.29 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8474.32.21. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8474.32.21 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14389), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.